

Số: 890/PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2022

V/v Công bố Báo cáo tài chính
Công ty mẹ Quý 2/2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 của Công ty mẹ - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 25/7/2022 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2022 so với Quý 2/2021.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam xin gửi kèm Báo cáo tài chính nêu trên đến Quý cơ quan và đăng tải trên trang thông tin của Tổng công ty theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Đức Thủy



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 2 NĂM 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

Đvt: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	31/12/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.133.563.665.999	8.856.677.708.809
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.537.243.832.083	3.535.159.305.173
1. Tiền	111		2.557.243.832.083	1.781.159.305.173
2. Các khoản tương đương tiền	112		980.000.000.000	1.754.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.067.000.000.000	1.639.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.067.000.000.000	1.639.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.357.824.433.593	3.497.006.594.721
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.930.469.113.604	2.923.686.138.364
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		312.313.984.694	285.585.861.363
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		4.740.249.648	79.509.916.775
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	286.195.190.604	375.823.461.075
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(175.894.104.957)	(167.598.782.856)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	150.011.662.088	155.492.123.219
1. Hàng tồn kho	141		150.088.025.724	155.568.486.855
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(76.363.636)	(76.363.636)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.483.738.235	30.019.685.696
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	12.199.836.480	9.709.397.045
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.283.901.755	20.310.288.651
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.878.439.377.769	5.973.829.211.747
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		437.045.150.307	453.901.710.958
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		6.040.477.265	22.898.287.338
2. Phải thu dài hạn khác	216		431.004.673.042	431.003.423.620
II. Tài sản cố định	220		1.072.573.903.028	1.122.167.558.055
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1.068.008.718.533	1.116.865.224.692
- Nguyên giá	222		4.842.193.058.409	4.960.973.882.726
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.774.184.339.876)	(3.844.108.658.034)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	4.565.184.495	5.302.333.363
- Nguyên giá	228		42.221.841.710	42.626.364.210
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(37.656.657.215)	(37.324.030.847)
III. Bất động sản đầu tư	230		32.365.711.700	33.610.546.772
- Nguyên giá	231		49.793.402.682	49.793.402.682
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(17.427.690.982)	(16.182.855.910)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		49.886.001.577	49.961.395.703
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	V.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8b	49.886.001.577	49.961.395.703
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.817.390.031.025	3.816.138.582.256
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	3.186.935.509.600	3.186.935.509.600
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	1.603.077.039.235	1.603.077.039.235
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.12	(975.622.517.810)	(976.873.966.579)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	31/12/2021
VI. Tài sản dài hạn khác	260		469.178.580.132	498.049.418.003
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	394.718.147.914	397.357.978.316
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13	58.045.358.216	83.565.571.486
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16.415.074.002	17.125.868.201
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		15.012.003.043.768	14.830.506.920.556

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	31/12/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.584.351.363.735	6.569.838.651.267
I. Nợ ngắn hạn	310		5.206.020.596.404	5.108.062.713.969
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	2.570.973.311.281	2.698.442.316.139
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		117.948.626.194	142.099.942.194
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	114.570.656.818	12.519.544.151
4. Phải trả người lao động	314		351.749.138.568	350.617.318.178
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	271.479.735.628	338.308.855.537
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		386.637.026.620	292.132.423.826
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	17.272.727.261
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	479.736.496.992	472.678.005.034
9. Vay và nợ cho thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	64.051.962.921	79.058.766.772
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19a	369.959.437.839	363.320.179.768
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		478.914.203.543	341.612.635.109
II. Nợ dài hạn	330		1.378.330.767.331	1.461.775.937.298
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		814.864.667.552	854.528.821.993
2. Phải trả dài hạn khác	337		69.473.052.000	69.473.052.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	419.816.098.872	455.394.998.407
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19b	69.465.817.543	76.818.933.534
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		4.711.131.364	5.560.131.364

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		8.427.651.680.033	8.260.668.269.289
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	8.427.651.680.033	8.260.668.269.289
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.837.494.920.683	2.712.437.009.213
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		770.876.799.350	728.951.300.076
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		416.493.468.820	52.962.589.426
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		354.383.330.530	675.988.710.650
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		15.012.003.043.768	14.830.506.920.556

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

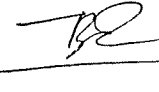
Ngày 15 tháng 07 năm 2022
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2022

Mẫu số B 02 - DN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2 Năm 2022	Quý 2 Năm 2021	Lũy Kế Năm 2022	Lũy Kế Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.237.914.901.154	1.544.572.533.206	2.338.259.488.867	2.710.550.213.193
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.237.914.901.154	1.544.572.533.206	2.338.259.488.867	2.710.550.213.193
3. Giá vốn hàng bán	11	1.203.012.970.654	1.475.317.974.073	2.229.985.325.103	2.584.492.629.148
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	34.901.930.500	69.254.559.134	108.274.163.764	126.057.584.045
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	668.874.213.161	328.266.096.092	802.279.916.627	553.388.298.791
6. Chi phí tài chính	22	1.402.363.520	3.089.339.567	22.563.963.161	28.402.835.388
Trong đó: chi phí lãi vay	23	9.551.925.728	9.636.690.127	19.237.028.543	19.502.434.139
7. Chi phí bán hàng	24	9.474.221.697	8.090.501.115	15.217.745.573	16.592.902.570
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	292.839.469.376	152.361.241.794	377.108.950.656	264.289.501.585
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	400.060.089.068	233.979.572.750	495.663.421.001	370.160.643.293
10. Thu nhập khác	31	28.769.522	640.582.844	13.132.948.227	13.912.672.997
11. Chi phí khác	32	874.888.350	1.361.012.676	2.764.084.720	1.591.057.264
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác	40	(846.118.828)	(720.429.832)	10.368.863.507	12.321.615.733
13. Lợi nhuận trước thuế	50	399.213.970.240	233.259.142.918	506.032.284.508	382.482.259.026
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	107.607.237.347	58.273.401.430	126.128.740.708	93.448.101.430
15. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	15.529.810.169	(239.388.758)	25.520.213.270	(2.205.789.700)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	276.076.922.724	175.225.130.246	354.383.330.530	291.239.947.296


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng


Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 07 năm 2022
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Mẫu số B 03 - DN ĐVT: VND Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	506.032.284.508	382.482.259.026
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	82.245.317.662	89.978.246.637
- Các khoản dự phòng	6.330.015.412	(16.092.669.360)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(18.669.351.504)	10.924.815.918
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(777.453.647.697)	(537.428.109.215)
- Chi phí lãi vay	19.237.028.543	19.502.434.139
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(182.278.353.076)	(50.633.022.855)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	158.769.786.574	(17.306.198.230)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	6.191.255.330	(19.512.430.535)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	(133.372.629.153)	(350.185.709.330)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	149.390.967	1.981.998.678
- Tiền lãi vay đã trả	(19.343.709.636)	(19.652.537.178)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(19.151.816.410)	(28.241.916.495)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(83.062.638.474)	(27.337.432.439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(272.098.713.878)	(510.887.248.384)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(30.764.190.909)	(11.677.800.000)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	12.636.561.480	-
- Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	(2.181.000.000.000)	(1.428.000.000.000)
- Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.753.000.000.000	1.820.000.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	763.118.489.887	528.373.105.613
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	316.990.860.458	908.695.305.613
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền thu từ đi vay	-	2.000.000.000
- Tiền trả nợ gốc vay	(51.207.755.586)	(52.730.628.386)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(159.263.100)	(364.110.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(51.367.018.686)	(51.094.738.786)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(6.474.872.106)	346.713.318.443
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3.535.159.305.173	3.075.293.131.127
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	8.559.399.016	2.265.052.145
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3.537.243.832.085	3.424.271.501.715

Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập

Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 07 năm 2022

THÔNG TIN KHÁI QUÁT**I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ" hoặc "Tổng công ty") là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 20 tháng 02 năm 2019 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các kho chứa dầu thô (FSO), kho chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp – năng lượng tái tạo.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Các hoạt động của Công ty mẹ được diễn ra bình thường và không có ảnh hưởng nào trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ:

1. Các Chi nhánh:

Tên Chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Cơ quan Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Lầu 5 – Toà nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11 Đường 3/2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Xã Quảng Đông, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình	100,00	100,00

2. Văn phòng đại diện:

Tên Văn phòng đại diện	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Văn phòng Đại diện Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	100,00	100,00

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Hệ thống các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Các khoản đầu tư tài chính:**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty mẹ nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty mẹ có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư tài chính khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Căn cứ để trích lập dự phòng là theo quy định tại Thông tư số 48/2019-TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán Công ty mẹ tới ngày đến hạn thu hồi.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Công ty mẹ tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình

thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ như chi phí tiếp thị, chi phí bán hàng và chi phí phân phối.

Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh giá vốn hàng bán trong năm.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán Công ty mẹ căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty mẹ tại ngày của bảng cân đối kế toán Công ty mẹ.

B. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 12
Thiết bị quản lý, tài sản khác	03 - 05

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành thì không tính khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 3 năm.

10. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh

sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc

20

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

12. Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán Công ty mẹ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí thuế TNDN của Công ty mẹ được ước tính dựa vào các quy định hiện hành về thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế và sự thay đổi của những quy định về thuế.

13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm, tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác:

- Tiền thuê tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn 50 năm. Công ty mẹ phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.
- Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà bắt đầu từ tháng 12 năm 2015, thời gian phân bổ là 42 năm.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ dụng cụ được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty mẹ.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Việc phân loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn được căn cứ trên số kỳ phân bổ ban đầu với thời gian nhỏ hơn 12 tháng hoặc lớn hơn 12 tháng.

14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán Công ty mẹ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán Công ty mẹ tới ngày đến hạn thanh toán.

15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán Công ty mẹ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán Công ty mẹ đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi

nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty mẹ được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn góp của chủ sở hữu được Công ty mẹ hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Công ty mẹ.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước.

20. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- (b) Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Công ty mẹ sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

22. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

23. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng trong kỳ của Công ty mẹ.

24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền mặt	2.077.719.666	2.694.751.338
Tiền gửi ngân hàng	2.555.166.112.417	1.778.464.553.835
Các khoản tương đương tiền	980.000.000.000	1.754.000.000.000
Tổng	3.537.243.832.083	3.535.159.305.173

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 2,90% đến 3,90%/năm.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm ngoại tệ 97.311,62 nghìn USD, 244,70 nghìn GBP và 1.531,96 nghìn RUB.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.570.791.587.905	1.615.173.949.593
Liên danh TPSK	228.756.014.534	297.761.391.378
Tổng công ty Khí Việt Nam	161.252.691.489	122.240.604.869
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	154.246.896.936	156.738.176.730
Các công ty con của Tổng công ty	152.777.137.566	151.513.894.466
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	79.522.715.394	60.024.745.241
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	60.960.808.082	68.416.092.099
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	59.434.073.341	76.679.225.589
VPĐH ENI Việt Nam B.V tại Tp. Hồ Chí Minh	43.418.310.218	2.492.422.402
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh	43.013.257.197	52.424.258.293
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	37.366.684.108	43.139.763.224
Ban QLDA Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	31.646.632.180	35.269.427.044
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	31.224.643.782	18.801.307.049
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	30.447.888.363	19.621.379.368

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	16.669.265.711	16.669.265.711
Halliburton International GmbH	16.401.498.497	8.626.075.130
Công ty TNHH Dịch vụ Lặn Lam Hồng	14.484.856.307	7.910.311.531
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	9.506.347.568	8.826.033.532
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	6.680.034.577	11.834.980.827
Công ty Điều hành chung Thăng Long	3.869.811.239	9.471.656.854
Khách hàng khác	140.794.847.951	102.848.066.775
Tổng	2.930.469.113.604	2.923.686.138.364

3. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Doanh thu trích trước cho dịch vụ đã cung cấp:		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	56.990.781.000	10.047.098.575
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	26.114.118.590	153.226.840
Tổng công ty Khí Việt Nam	21.052.440.000	-
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	21.039.824.790	11.974.889.962
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	5.372.813.676	5.139.612.957
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	4.999.814.372	4.291.319.436
PTSC Ca Rong Do Ltd.	-	167.778.181.818
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	-	4.150.042.484
Khách hàng khác	5.609.566.920	1.135.740.258
Thuế GTGT chưa đủ điều kiện để khấu trừ	1.684.685.225	2.265.730.882
Phải thu từ công ty con	77.447.356.264	79.176.968.480
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	17.171.698.631	15.473.102.301
Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	3.420.364.014	222.866.289
Phải thu khác	34.659.684.224	63.382.637.895
Tổng	286.195.190.604	375.823.461.075

4. Hàng tồn kho

	30/06/2022		31/12/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.617.965.352	(76.363.636)	25.295.595.142	(76.363.636)
Công cụ, dụng cụ	1.626.082.900	-	2.002.678.461	-
Chi phí SXKD dở dang	124.198.550.459	-	125.375.393.076	-
Hàng hóa	1.645.427.013	-	2.894.820.176	-
Cộng	150.088.025.724	(76.363.636)	155.568.486.855	(76.363.636)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

	30/06/2022 (VND)
Chi phí Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	97.666.003.407
Chi phí dịch vụ cung cấp FPSO	5.454.942.737

5. Chi phí trả trước

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	3.912.679.470	3.943.577.871
Chi phí bảo hiểm	4.320.044.252	1.519.252.968
Chi phí trả trước khác	3.967.112.758	4.246.566.206
Tổng	12.199.836.480	9.709.397.045
b. Chi phí trả trước dài hạn:		
Trả trước tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	266.672.059.368	270.158.138.070
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	88.870.038.168	90.114.098.310
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ	29.303.265.952	25.816.418.428
Thuê đất tại Cảng Sơn Trà	3.026.670.577	3.068.967.463
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.846.113.849	8.200.356.045
Tổng	394.718.147.914	397.357.978.316

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022	1.230.673.164.922	142.207.699.778	3.504.774.811.156	80.761.987.796	2.556.219.074	4.960.973.882.726
Tăng trong năm	-	1.065.486.655	29.999.090.909	342.250.000	-	31.406.827.564
Mua trong năm	-	894.050.455	29.999.090.909	342.250.000	-	31.235.391.364
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	171.436.200	-	-	-	171.436.200
Giảm trong năm	-	1.527.137.381	148.660.514.500	-	-	150.187.651.881
Thanh lý, nhượng bán	-	1.527.137.381	148.660.514.500	-	-	150.187.651.881
Số dư tại 30/06/2022	1.230.673.164.922	141.746.049.052	3.386.113.387.565	81.104.237.796	2.556.219.074	4.842.193.058.409
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư tại 01/01/2022	887.500.840.174	135.124.704.368	2.741.138.662.362	78.333.609.326	2.010.841.804	3.844.108.658.034
Tăng trong năm	10.147.658.941	2.264.843.089	66.953.026.671	757.183.363	140.621.659	80.263.333.723
Khấu hao trong năm	10.147.658.941	2.264.843.089	66.953.026.671	757.183.363	140.621.659	80.263.333.723
Giảm trong năm	-	1.527.137.381	148.660.514.500	-	-	150.187.651.881
Thanh lý, nhượng bán	-	1.527.137.381	148.660.514.500	-	-	150.187.651.881
Số dư tại 30/06/2022	897.648.499.115	135.862.410.076	2.659.431.174.533	79.090.792.689	2.151.463.463	3.774.184.339.876
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2022	343.172.324.748	7.082.995.410	763.636.148.794	2.428.378.470	545.377.270	1.116.865.224.692
Số dư tại 30/06/2022	333.024.665.807	5.883.638.976	726.682.213.032	2.013.445.107	404.755.611	1.068.008.718.533

Tại ngày 30/06/2022, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 3.304 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.104 tỷ đồng). Tại ngày 30/06/2022 Công ty mẹ đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 890 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.200 tỷ đồng).

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2022	1.310.220.000	41.184.144.210	132.000.000	42.626.364.210
Tăng trong năm	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	404.522.500	-	404.522.500
Thanh lý, nhượng bán	-	404.522.500	-	404.522.500
Số dư tại 30/06/2022	1.310.220.000	40.779.621.710	132.000.000	42.221.841.710
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ				
Số dư tại 01/01/2022	405.804.250	36.786.226.597	132.000.000	37.324.030.847
Tăng trong năm	13.102.200	724.046.668	-	737.148.868
Khấu hao trong năm	13.102.200	724.046.668	-	737.148.868
Giảm trong năm	-	404.522.500	-	404.522.500
Thanh lý, nhượng bán	-	404.522.500	-	404.522.500
Số dư tại 30/06/2022	418.906.450	37.105.750.765	132.000.000	37.656.657.215
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2022	904.415.750	4.397.917.613	-	5.302.333.363
Số dư tại 30/06/2022	891.313.550	3.673.870.945	-	4.565.184.495

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn:

	30/06/2022 VND		31/12/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Tổng	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Quyền sử dụng đất của Lô đất 1838,9m ² tại số 266 Lê Lợi, Thành phố Vũng Tàu	49.463.685.500	49.463.685.500
Các dự án khác	422.316.077	497.710.203
Tổng	49.886.001.577	49.961.395.703

9. Đầu tư vào Công ty con

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	30/06/2022 VND	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2021 VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00%	628.160.788.070
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	51,00%	597.817.104.000	51,00%	597.817.104.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	254.061.498.000	51,00%	254.061.498.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	100,00%	12.790.119.530	100,00%	12.790.119.530
Tổng		3.186.935.509.600		3.186.935.509.600

10 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	30/06/2022 VND	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2021 VND
Rong Doi MV12 Private Limited	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400
Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	60,00%	156.473.118.448	60,00%	156.473.118.448
PTSC Asia Pacific Private Limited	51,00%	641.415.780.000	51,00%	641.415.780.000
PTSC South East Asia Private Limited	51,00%	340.800.232.500	51,00%	340.800.232.500
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000
Tổng		1.603.077.039.235		1.603.077.039.235

Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật Bản) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đồi. Vốn góp của Công ty mẹ tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 VND.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard (MISC) từ năm 2009 để (i) đầu tư kho chứa nổi FSO Orkid sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; (ii) đầu tư kho chứa nổi FSO Golden Star sức chứa 654.717 thùng phục vụ khai thác tại Mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt ngoài khơi Việt Nam với thời hạn cho thuê cố định là 07 năm bắt đầu từ tháng 11/2020 đến tháng 11/2027 và có thể gia hạn thêm 08 năm. Vốn góp của Công ty mẹ tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 VND.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác MISC từ năm 2009 (trong đó Công ty mẹ sở hữu 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOFI theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Vốn góp của Công ty mẹ tại VOFI là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 VND.

PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số

474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 VND.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 VND.

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Vốn góp của Công ty mẹ tại PV Shipyard là 171.957.430.000 VND, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Danh mục Công ty	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	3.000.000.000	3.000.000.000

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 30/06/2022, Công ty mẹ đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp". Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	6.731.052.698	-
Công ty TNHH khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	597.817.104.000	597.817.104.000
Công ty CP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	178.195.253.700	186.183.172.368
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	171.957.430.000	171.957.430.000

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Rong Doi MV12 Private Limited	106.022.400	106.022.400
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	815.655.012	810.237.811
Tổng	975.622.517.810	976.873.966.579

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Khấu hao TSCĐ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	10.243.020.736	73.321.363.961	1.186.789	83.565.571.486
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(17.923.504.611)	(7.595.521.871)	(1.186.789)	(25.520.213.270)
Tại ngày 30/06/2022	(7.680.483.875)	65.725.842.090	-	58.045.358.216

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022		31/12/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	1.538.809.004.686	1.538.809.004.686	1.506.278.128.866	1.506.278.128.866
Các công ty con trong Tổng công ty	315.677.462.191	315.677.462.191	361.008.853.522	361.008.853.522
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.992.827.687	59.992.827.687	59.992.827.687	59.992.827.687
Công ty CP SCI E&C	45.912.280.686	45.912.280.686	45.912.280.686	45.912.280.686
Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	44.180.472.136	44.180.472.136	35.831.702.252	35.831.702.252
PTSC South East Asia Pte. Ltd	42.839.030.325	42.839.030.325	56.218.405.200	56.218.405.200
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000

31/12/2021
VND

30/06/2022
VND

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Dịch vụ biển Tân Cảng	37.810.012.040	37.810.012.040	9.607.374.852	9.607.374.852
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	36.992.600.000	36.992.600.000	24.827.000.000	24.827.000.000
Công ty CP Hàng hải Dầu khí Hải Dương	24.757.504.158	24.757.504.158	44.197.707.828	44.197.707.828
Công ty CP Fecon	22.101.645.032	22.101.645.032	33.924.635.591	33.924.635.591
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Liên Sơn	21.187.977.120	21.187.977.120	8.437.118.973	8.437.118.973
Công ty CP Việt Xuân Mới Miền Nam	18.825.849.241	18.825.849.241	58.549.339.456	58.549.339.456
Công ty TNHH Dịch vụ Lặn Lam Hồng	18.141.856.599	18.141.856.599	13.708.162.384	13.708.162.384
Black & Veatch International Co.	14.690.452.754	14.690.452.754	14.379.892.254	14.379.892.254
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	14.127.147.547	14.127.147.547	-	-
Công ty CP LONGSBS Việt Nam	13.917.572.998	13.917.572.998	5.711.287.613	5.711.287.613
Công ty CP xây dựng Minh Anh	12.412.981.569	12.412.981.569	12.412.981.569	12.412.981.569
Toisa Limited	11.833.879.184	11.833.879.184	11.583.707.491	11.583.707.491
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	10.139.686.237	10.139.686.237	10.139.686.237	10.139.686.237
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	9.706.976.680	9.706.976.680	15.373.146.799	15.373.146.799
Công ty CP Vận tải đa phương thức Vietranstimex	4.624.898.324	4.624.898.324	6.456.476.643	6.456.476.643
Người bán khác	210.228.794.087	210.228.794.087	321.829.200.236	321.829.200.236
Tổng	2.570.973.311.281	2.570.973.311.281	2.698.442.316.139	2.698.442.316.139

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.398.957.200	2.903.245.999
Thuế thu nhập doanh nghiệp	107.607.237.347	630.313.049
Thuế thu nhập cá nhân	3.472.089.422	3.620.544.729
Các loại thuế khác	92.372.849	5.365.440.374
Tổng	114.570.656.818	12.519.544.151

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2021 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	30/06/2022 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.903.245.999	21.186.890.006	20.691.178.805	3.398.957.200
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.268.625.195	1.268.625.195	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	224.585.298	224.585.298	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	630.313.049	126.128.740.708	19.151.816.410	107.607.237.347
Thuế thu nhập cá nhân	3.620.544.729	51.182.126.357	51.330.581.664	3.472.089.422
Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
Thuế TNDN nhà thầu phụ	4.002.944.314	16.641.904.217	20.604.101.201	40.747.330
Thuế GTGT nhà thầu phụ	1.362.496.060	6.267.695.130	7.578.565.671	51.625.519
Thuế khác	-	996.381.928	996.381.928	-
Tổng	12.519.544.151	223.907.948.839	121.856.836.172	114.570.656.818

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	114.570.656.818

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	126.671.155.200	180.846.215.896
Chi phí Dự án NH3	8.535.629.539	8.551.130.249
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	3.712.200.833	5.482.085.962
Chi phí Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	2.587.261.068	4.729.162.365
Chi phí Dự án PVN15	42.235.003.605	45.709.917.243
Chi phí Dự án NPK	-	2.222.461.257
Chi phí cung cấp dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí	22.722.400.234	11.346.693.992

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí Dự án cung cấp FSO chứa LPG lạnh tại khu vực phía Bắc	18.847.176.775	48.325.341.906
Chi phí Dự án Tàu phục vụ Nhà máy LHD Nghi Sơn	17.721.141.211	11.219.101.243
Chi phí cung cấp nhiên liệu cho Repsol tại Malaysia	7.347.596.795	-
Chi phí các gói thầu phục vụ Dự án Nhà máy LHD Nghi Sơn	3.039.473.180	1.519.736.590
Khác	18.060.697.188	18.357.008.834
Tổng	271.479.735.628	338.308.855.537

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	423.997.554.110	414.334.908.728
Phải trả người lao động	9.711.992.147	11.751.163.404
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	8.385.783.474	8.545.046.574
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.820.702.240	5.820.702.240
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	6.536.414.822
Khác	31.820.465.021	25.689.769.266
Tổng	479.736.496.992	472.678.005.034

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2020 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

18. Vay và nợ thuế tài chính

	30/06/2022		31/12/2021	
	VND		VND	
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn:	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	64.051.962.921	64.051.962.921	79.058.766.772	79.058.766.772
Tổng	64.051.962.921	64.051.962.921	79.058.766.772	79.058.766.772
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn:				
Trong vòng 01 năm	64.051.962.921	64.051.962.921	79.058.766.772	79.058.766.772
Trong năm thứ 02	71.157.799.069	71.157.799.069	71.157.799.069	71.157.799.069
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	213.473.397.208	213.473.397.208	213.473.397.208	213.473.397.208
Sau 5 năm	135.184.902.595	135.184.902.595	170.763.802.130	170.763.802.130
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	483.868.061.793	483.868.061.793	534.453.765.179	534.453.765.179
	(64.051.962.921)	(64.051.962.921)	(79.058.766.772)	(79.058.766.772)
Số phải trả sau 12 tháng	419.816.098.872	419.816.098.872	455.394.998.407	455.394.998.407

19. Dự phòng phải trả

a. Dự phòng phải trả ngắn hạn:

Dự phòng phải trả khác

Dự phòng phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh
Chi phí vận hành, bảo dưỡng FPSO Lam Sơn
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC

Tổng

30/06/2022
VND

31/12/2021
VND

321.548.879.673

314.751.241.602

41.579.866.001

41.579.866.001

6.830.692.165

6.989.072.165

369.959.437.839

363.320.179.768

b. Dự phòng phải trả dài hạn:

30/06/2022
VND

31/12/2021
VND

Dự phòng bảo hành công trình

Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt

Dự án NPK

Dự án NH3

Tổng

66.621.273.873

66.621.273.873

2.844.543.670

5.369.614.670

-

4.828.044.991

69.465.817.543

76.818.933.534

20. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại 01/01/2021	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.636.503.189.630	821.862.409.010	8.277.645.558.640
Tăng trong năm	-	-	75.933.819.583	675.988.710.649	751.922.530.232
Lãi trong năm nay	-	-	-	675.988.710.649	675.988.710.649
Phân phối lợi nhuận	-	-	75.933.819.583	-	75.933.819.583
Giảm trong năm	-	-	-	768.899.819.583	768.899.819.583
Chia cổ tức	-	-	-	477.966.000.000	477.966.000.000
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	75.933.819.583	75.933.819.583
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	215.000.000.000	215.000.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2021	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.712.437.009.213	728.951.300.076	8.260.668.269.289
Số dư tại 01/01/2022	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.712.437.009.213	728.951.300.076	8.260.668.269.289
Tăng trong năm	-	-	125.057.911.470	354.383.330.531	479.441.242.001
Lãi trong năm nay	-	-	-	354.383.330.531	354.383.330.531
Phân phối lợi nhuận	-	-	125.057.911.470	-	125.057.911.470
Giảm trong năm	-	-	-	312.457.831.257	312.457.831.257
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	125.057.911.470	125.057.911.470
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	187.399.919.787	187.399.919.787
Số dư tại ngày 30/6/2022	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.837.494.920.683	770.876.799.350	8.427.651.680.033

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2022		31/12/2021	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.455.650.000.000	51,38	2.455.650.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	48,62	2.324.012.900.000	48,62	2.324.012.900.000
Tổng	100,00	4.779.662.900.000	100	4.779.662.900.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	800	1.000
---	-----	-------

e. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển	2.837.494.920.683	2.712.437.009.213
-----------------------	-------------------	-------------------

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2022	31/12/2021
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	97.311.620	60.748.146
Bảng Anh (GBP)	244.705	244.708
Rúp Nga (RUB)	1.531.966	1.532.395

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng ĐN 2022	6 tháng ĐN 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.970.932.573	1.454.843.063
Doanh thu hợp đồng xây dựng	599.271.081.511	807.150.332.443
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.737.017.474.783	1.901.945.037.687
Tổng	2.338.259.488.867	2.710.550.213.193

2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng ĐN 2022	6 tháng ĐN 2021
	VND	VND
Giá vốn bán hàng	1.182.884.946	1.393.492.867
Giá vốn hợp đồng xây dựng	576.413.583.313	780.177.659.380
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.652.388.856.844	1.802.921.476.901
Tổng	2.229.985.325.103	2.584.492.629.148

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng ĐN 2022	6 tháng ĐN 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62.404.586.217	68.866.450.638
Cổ tức, lợi nhuận được chia	702.412.500.000	464.152.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	37.462.074.560	15.960.189.576
Doanh thu hoạt động tài chính khác	755.850	4.409.458.577
Tổng	802.279.916.627	553.388.298.791

4. Chi phí tài chính

	6 tháng ĐN 2022	6 tháng ĐN 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	19.237.028.543	19.502.434.139
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.114.383.387	12.950.324.768
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.251.448.769)	(4.049.923.519)
Chi phí hoạt động tài chính khác	464.000.000	-
Tổng	22.563.963.161	28.402.835.388

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	6 tháng ĐN 2022	6 tháng ĐN 2021
	VND	VND
a. Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	5.410.439.273	7.244.883.555
Khác	9.807.306.300	9.348.019.015
Tổng	15.217.745.573	16.592.902.570
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
	6 tháng ĐN 2022	6 tháng ĐN 2021
	VND	VND
Lương nhân viên quản lý	252.089.278.240	161.942.265.674
Hàng hóa, dịch vụ mua ngoài	61.436.635.214	54.578.546.514
Các khoản dự phòng	15.092.960.172	14.968.426.792
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	3.862.383.124	8.117.434.626
Khác	44.627.693.906	24.682.827.979
Tổng	377.108.950.656	264.289.501.585

6. Thu nhập khác

	6 tháng ĐN 2022	6 tháng ĐN 2021
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	12.636.561.480	435.383.636
Tiền phạt, bồi thường, tiền thưởng thu được	272.000.000	492.947.659
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các Dự án	-	12.933.752.687
Khác	224.386.747	50.589.015
Tổng	13.132.948.227	13.912.672.997

7. Chi phí khác

	6 tháng ĐN 2022	6 tháng ĐN 2021
	VND	VND
Tiền phạt, bồi thường	607.850.926	466.182.562
Khác	2.156.233.794	1.124.874.702
Tổng	2.764.084.720	1.591.057.264

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng ĐN 2022	6 tháng ĐN 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận trước thuế năm nay	506.032.284.508	382.482.259.026
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(789.645.372.946)	(450.464.798.425)
Các khoản điều chỉnh giảm	(799.847.950.373)	(464.152.200.000)
Các khoản điều chỉnh tăng	10.202.577.427	13.687.401.575
Thu nhập tính thuế	(283.613.088.438)	(67.982.539.399)
(Lỗ)/Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	(283.613.088.438)	(67.982.539.399)
Thuế suất	20%	20%
Thu nhập tính thuế từ lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	682.012.500.000	451.633.500.000
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	136.402.500.000	90.326.700.000
Điều chỉnh thuế cho phần đã nộp ở nước ngoài	(10.273.759.292)	-
Thuế TNDN còn phải nộp từ lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	126.128.740.708	90.326.700.000
Chi phí thuế TNDN		
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	-	-
Thuế TNDN từ phần lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	126.128.740.708	90.326.700.000
Tổng cộng	126.128.740.708	93.448.101.430

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng ĐN 2022	6 tháng ĐN 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.178.095.488	62.502.020.233
Chi phí nhân công	462.245.189.305	397.153.675.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.245.317.662	89.978.246.637
Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng	576.413.583.313	713.014.843.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.273.754.646.679	1.527.305.627.830
Chi phí khác bằng tiền	81.239.273.575	77.011.677.420
Tổng	2.625.076.106.022	2.866.966.090.567

VII. Những thông tin khác

Nghệp vụ với các bên liên quan:

Trong 6 tháng ĐN 2022, Công ty mẹ có giao dịch với các Bên liên quan như sau:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng ĐN 2022 VND	6 tháng ĐN 2021 VND
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	369.390.743.263	630.368.829.282
Tổng công ty Khí Việt Nam	383.278.752.446	397.067.517.308
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	211.958.323.586	229.453.475.852
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	195.929.600.037	150.075.394.345
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	15.237.008.819	16.965.085.273

Số dư với các bên liên quan:

Các khoản phải thu khách hàng	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.570.798.342.905	1.615.173.949.593
Tổng công ty Khí Việt Nam	161.252.691.489	122.240.604.869
Các công ty con của Tổng công ty	152.777.137.566	151.513.894.466
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	154.246.896.936	156.738.176.730
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	79.522.715.394	60.024.745.241
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	60.960.808.082	68.416.092.099
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	59.434.073.341	76.679.225.589
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	37.366.684.108	43.139.763.224
Ban QLDA Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	31.646.632.180	35.269.427.044
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	30.447.888.363	19.621.379.368
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	3.203.727.481	6.451.751.650
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	4.949.073.120	4.949.073.120

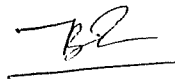
Phải thu khác	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Các công ty con của Tổng công ty	77.447.356.264	79.176.968.480
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	57.046.499.000	10.047.098.575
Tổng công ty Khí Việt Nam	21.052.440.000	-
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	21.039.824.790	11.974.889.962

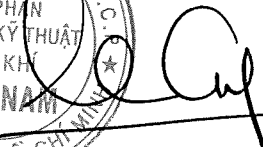
	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	5.009.097.985	4.291.319.436
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	-	4.150.042.484
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	5.372.813.676	5.139.612.957

Các khoản phải trả người bán	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
PTSC Asia Pacific Private Limited	1.538.809.004.686	1.506.278.128.866
Các công ty con trong Tổng công ty	315.717.476.191	361.008.853.522
PTSC South East Asia Private Limited	42.839.030.325	56.218.405.200
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	9.706.976.680	15.373.146.799
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Labuan Limited	4.809.924.988	4.708.241.756

Phải trả khác	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	6.536.414.822
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.820.702.240	5.820.702.240


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng


Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 07 năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 888 /PTSC-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2022

V/v Giải trình chênh lệch số liệu
Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý
2/2022 so với Quý 2/2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Ngày 25/7/2022, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2022. Theo đó, lợi nhuận sau thuế Quý 2/2022 của Công ty mẹ đạt 276.077 triệu đồng, tăng 100.852 triệu đồng, tương đương tăng 57,6% so với lợi nhuận sau thuế của Quý 2/2021. Biến động này chủ yếu là do Doanh thu tài chính từ lợi nhuận được chia từ các công ty liên doanh hoạt động trong lĩnh vực cung cấp kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO) về Công ty mẹ trong Quý 2/2022 lớn hơn so với Quý 2/2021.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường